TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**
Bản án số:09/2018/HNGĐ-PT Ngày 06/4/2018 V/v: "*Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Cường

Các thẩm phán:- Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

- Ông Phạm Văn Tuyển

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án lý số 03/2018/TLPT - HNGĐ ngày 17/01/2018 về " *Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 78/2017/HNGĐ-ST ngày 29/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2018/QĐXXPT - HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1961 (có mặt).

Địa chỉ cư trú : Thôn N, xã H, huyện M, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Quản Văn V (tên gọi khác Quản Kế V), sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ cư trú : Thôn N, xã H, huyện M, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Anh Vũ Văn H, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Thôn X, xã T huyện M, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.2. Anh Đinh Xuân C, sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã H, huyện M, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.3. Ông Đoàn Văn V, sinh năm 1967; Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã H, huyện M, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.4. Ông Dương Văn B, sinh năm 1968;Địa chỉ cư trú: thôn M, xã H, huyện M, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3.5. Bà Dương Thị S sinh năm 1967; Địa chỉ cư trú: thôn M, xã H, huyện M, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện M, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thị M và ông Quản Văn V kết hôn năm 1988, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện M, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống, vợ chồng mâu thuẫn. Ngày 17/11/2016, Tòa án nhân dân (TAND) huyện M giải quyết ông bà ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 215/2016/QĐST-HNGĐ; về con chung không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung ông bà tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau đó ông bà không thỏa thuận được, dẫn đến tranh chấp. Ngày 23/02/2017, bà M khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung vợ chồng.

- Theo Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bầy:

Tài sản chung của ông bà gồm: Đất thổ cư 62 m^2 tại thôn N, xã H, huyện M, tỉnh Hải Dương đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (Viết tắt: GCNQSD đất) vào năm 2002 mang tên bà và ông V. Nguồn gốc đất do vợ chồng mua của ông K (vợ là T) cùng thôn vào năm 1991 với giá 2.000.000 đồng (là tiền vốn riêng của bà). Năm 2015 ông bà xây dựng nhà 03 tầng, công trình phụ khép kín hết khoảng 600.000.000 đồng bằng tiền tiết kiệm của hai người; 02 ti vi, 01 bộ loa đài, 02 bộ đệm, 01 tủ lạnh, 02 xe máy và một số đồ dụng sinh hoạt giá trị không lớn. Hiện nay, ông V đang quản lý sử dụng 02 ti vi, 01 bộ loa đài, 02 bộ đệm, 01 tủ lạnh, 01 xe máy, còn bà quản lý sử dụng 01 xe máy. Ngoài những tài sản trên ông bà không còn tài sản nào khác.

Về nợ chung, khi làm nhà bà xác định bà và ông V còn nợ ông Dương Văn B, bà Dương Thị S 42.900.000 đồng; nợ anh Đinh Xuân C 45.000.000 đồng; nợ ông Đoàn Văn V 20.000.000 đồng và nợ anh Vũ Văn H 20.000.000 đồng. Tổng nợ chung là 127.900.000 đồng. Ngoài ra, bà và ông V không còn nợ ai khác.

Bà đề nghị được sử dụng nhà đất và có trách nhiệm trả toàn bộ nợ chung; trả chênh lệch tài sản cho ông V 350.000.000đ. Đối với những đồ dùng trong nhà, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Quản Văn V (Quản Kế V) trình bầy:

Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng ông thống nhất với trình bày của bà M.Tuy nhiên, về nguồn tiền để mua thửa đất đang tranh chấp theo ông là do vợ chồng vay mượn không phải do tiền vốn riêng của bà M. Chi phí làm nhà năm 2015, ông bỏ ra 283.000.000 đồng, trong đó: Vay của cụ Nguyễn Thị B (là mẹ) 12.000.000đ và 03 chỉ vàng, đã trả 12.000.000 đồng; nợ bà Quản Thị V, (là chị gái) 10.000.000 đồng (đã trả xong); ông Quản Văn L (là em trai) 14.000.000 đồng; chị Quản Thị H (là em gái) 20.000.000 đồng và 01 cây vàng.Nhưng với những khoản này ông

không yêu cầu giải quyết. Và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết khối tài sản và các khoản nợ chung như bà M khai; đề nghị được chia ½ trị giá tài sản chung bằng hiện vật, và có trách nhiệm trả ½ số nợ chung. Ngoài ra, ông không yêu cầu giải quyết bất cứ tài sản và khoản nợ nào khác.

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan***:

Ông Dương Văn B, anh Đinh Xuân C, ông Đoàn Văn V, anh Vũ Văn H xác nhận ông V, bà M còn nợ số tiền như bà M khai là đúng, đó là tiền riêng không liên quan đến vợ con, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cụ Nguyễn Thị B, bà Quản Thị V, ông Quản Văn L, chị Quản Thị H xác nhận ông V vay là có thật nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện M đã thẩm định và định giá tài sản vào ngày 11/8/2017 và 01/11/2017, xác định: Đất 63,5m^2 x 7.500.000đ/m^2 = 476.250.000đ; Nhà ở 03 tầng có giá = 446.630.000đ; nhà bán mái có giá = 3.511.000đ. Tổng giá trị tài sản chung = 922.641.000đ.

Tại bản án số 78/2017/HNGĐ-ST ngày 29/11/2017 của TAND huyện M áp dụng Điều 29, 33, 37, 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, Điều 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1 - Ghi nhận sự tự nguyện của bà M, ông V không yêu cầu giải quyết về động sản.

2 - Tạm giao cho bà M sử dụng 0,5 m^2 đất dôi dư do lấn chiếm cho đến khi Nhà nước thu hồi.

3 - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

4. Xác nhận khối tài sản chung của bà M, ông V gồm: 63 m^2 đất thổ cư (trong đó 01m^2 đất dôi dư do tính toán; 20 m^2 quy hoạch giao thông) tại thửa số 275, tờ bản đồ số 02 xã H, huyện M trị giá 472. 500. 000 đồng; 01 nhà 03 tầng xây dựng năm 2015 kèm công trình phụ, vật kiến trúc trên đất trị giá 450.141. 000đ, tổng bằng 922. 641.000đ. Mỗi người được hưởng 1/2 giá trị bằng 461. 320.500 đồng.

Giao cho bà M sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà, đất trị giá 922. 641.000đ.

Bà M có nghĩa vụ hợp pháp hóa đối với 01m^2 đất dôi dư. Đối với diện tích đất quy hoạch giao thông không được xây dựng công trình kiên cố theo quy định (có sơ đồ kèm theo).

5. Nợ chung: Giao cho bà M trả nợ đối với: Ông Dương Văn B 42.900.000đ, anh Đinh Văn C 45.000.000đ, ông Đoàn Văn V 20.000.000đ và anh Vũ Văn H 20.000.000đ.

6. Trả chênh lệch: Đối trừ nợ chung, bà M còn có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho ông V 397.370.500 đồng

Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/12/2017, ông V kháng cáo không đồng ý giao toàn bộ là nhà đất cho bà M, vì ông không có chỗ ở.

Tại phiên tòa: Ông V trình bầy và giữ nguyên kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm chia tài sản chung bằng hiện vật để ông có chỗ ở tạo lập cuộc sống. Nhà ông bà xây hết đất, giáp các hộ xung quanh. Thực tế diện tích sử dụng của ông bà rộng hơn so với đất được cấp (cấp sai). Bà M trình bày: Đất của ông bà đã được Tòa án đo đạc thẩm định không như ông V khai; đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm vì chia đôi nhà sẽ thuận tiện sinh hoạt ở nông thôn; thời gian vợ chồng ly hôn ông V ở cùng mẹ đẻ có chỗ ở ổn định. Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ án. Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX), Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS ; Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Quản Văn V giữ nguyên bản án sơ thẩm số 78/2017/HNGĐ-ST ngày 29/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của Viện kiểm sát và các đương sự, Hội đồng xét xử(Viết tắt:HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác M thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (Viết tắt: BLTTDS); những người liên quan vắng mặt nhưng không ảnh hưởng tới viêc xét xử phúc thẩm. Nên HĐXX xét xử vắng mặt họ theo Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông V đề nghị được hưởng ½ tài sản chung bằng hiện vật, thấy rằng: Tài sản chung của ông bà là 62m^2 đất tại thửa 275, tờ bản đồ số 02 xã H, huyện M, nhưng đo thực tế là 63,5m^2 (dư 1,5m^2).Theo cung cấp của UBND xã H, trong 1,5 m^2 đất dư có 0,5 m^2 đất dư do lấn chiếm và 1m^2 đất dư là sai số do tính toán .Trong 63,5m^2 đất có 20m^2 đất nằm trong quy hoạch giao thông thuộc quyền sử dụng của ông bà nhưng không được xây dựng các công trình kiên cố trên đất. Tại Điều 10 Quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu tách thửa đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định 24/2014/QĐ-UBND ngày 21/11/2014 của UBND tỉnh Hải Dương thì "*…Đối với thửa đất ở thuộc khu vực nông thôn, diện tích tối thiểu của thửa đất sau khi tách thửa là 60m^2 và có kích thước các cạnh tiếp giáp mặt đường chính tối thiểu là 04m, chiều sâu vào phía trong của thửa đất vuông góc với đường chính tối thiểu là 05m…*". Như vậy, diện tích, kích thước thửa đất của ông bà không thể chia cho hai người sử dụng. Chị Quản Kim H và anh Quản Trọng V là con đẻ và đang ở cùng bà M có nguyện vọng giao nhà đất cho bà M để mẹ con ổn định chỗ ở và từ khi bố

mẹ ly thân ông V đã về sửa nhà và ở ổn định cùng với bà nội (cụ Bạng). Tại phiên tòa ông V khai GCNQSD đất của ông bà cấp không đúng diện tích thực tế đang sử dụng và mua bán, nhưng không đưa ra căn cứ chứng M. Mặt khác, cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định tại chỗ, xác định vị trí, kích thước thửa đất có sự tham gia của đương sự, nhưng không ai có ý kiến về diện tích thửa đất. Nên trình bầy của ông V không có căn cứ.

Xét thấy, nhu cầu chỗ ở của cả hai ông bà là chính đáng và cần thiết. Tuy nhiên, kể từ khi ly thân đến nay ông V đang chăm sóc và ở cùng nhà cụ B; còn bà M cùng các con chung đang sống ổn định tại nhà đất là tài sản chung của ông bà. Để đảm bảo ổn định cuộc sống của các bên và quyền lợi của phụ nữ sau ly hôn, cấp sơ thẩm giao nhà đất cho bà M là hợp lý. Mặt khác cũng xét đến việc nếu giao nhà đất cho ông, đồng nghĩa với việc bà phải tạo lập chỗ ở mới sẽ không thuận lợi vì bà là phụ nữ. Tòa án cấp sơ thẩm giao tài sản chung (nhà và đất) cho bà M quản lý, sử dụng. bà M có nghĩa vụ trả nợ chung và trả chênh lệch tài sản cho ông V theo hướng chia đôi là phù hợp với quy định của pháp luật. Nên không chấp nhận kháng cáo của ông V. Ông V kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiện để thuận lợi trong công tác thi hành án, cấp phúc thẩm tuyên lại quyết định bản án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Quản Văn V (Quản Kế V). Giữ nguyên bản án số 78/2017/HNGĐ - ST ngày 29/11/2017 của TAND huyện M, tỉnh Hải Dương, như sau:

Áp dụng Điều 29, 33, 37, 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án lệ phí Tòa án, Xử:

1 - Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

2 - Xác nhận khối tài sản chung của bà Nguyễn Thị M và ông Quản Văn V gồm: 63 m^2 đất thổ cư, trong đó: 01m^2 đất dôi dư do tính toán; 20 m^2 đất quy hoạch giao thông) tại thửa số 275, tờ bản đồ số 02 xã H, huyện M trị giá 472. 500. 000 đồng; 01 nhà 03 tầng xây dựng năm 2015 kèm công trình phụ, vật kiến trúc trên đất trị giá 450.141. 000 đồng; tổng bằng 922. 641.000 đồng.

3. Giao hiện vật: Giao cho bà M được sở hữu và sử dụng toàn bộ nhà, đất tại thửa số 275, tờ bản đồ số 02 thôn N, xã H, huyện M, tỉnh Hải Dương, thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường, phía Tây giáp hộ bà Nguyễn Thị T, Trịnh Thị T; phía Nam giáp đường; phía Bắc giáp hộ ông Hoàng Anh G. Tổng trị giá 922. 641.000 đồng.

Tạm giao cho bà M sử dụng 01 m^2 đất dôi dư. Đối với diện tích đất quy hoạch giao thông không được xây dựng các công trình kiên cố theo quy định (có sơ đồ kèm theo).

4.Về nợ chung: Xác nhận nợ chung của bà M và ông V là 127.900.000đ, gồm: Ông Dương Văn B 42.900.000đ, anh Đinh Xuân C 45.000.000đ, ông Đoàn Văn V 20.000.000đ, anh Vũ Văn H 20.000.000đ. Giao cho bà M có nghĩa vụ trả nợ đối với những người trên (*Địa chỉ các chủ nợ như ghi tại phần đầu bản án*).

- Tổng tài sản giao cho M trị giá 922. 641.000 đồng; sau khi trừ nợ 127.900.000đ (bà M có nghĩa vụ trả) còn 794.971.000đ. Bà M phải trả chênh lệch tài sản cho ông V ½ giá trị = 397.370.500đ (*Ba trăm chín mươi bẩy triệu, ba trăm bẩy mươi nghìn, năm trăm đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật người phải thi hành không thi hành khoản tiền phải trả thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

7 - Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà M phải nộp 19.868.525đồng án phí chia tài sản và 3.197.500đ án phí trả nợ; tổng bằng 23.066.000đ (làm tròn); được đối trừ 16.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng số 001587 ngày 11/5/2017 của Chi cục thi hành án huyện M; còn phải nộp 6.266.000đ.

Ông V phải nộp 19.868.525đồng án phí chia tài sản và 3.197.500đ án phí trả nợ; tổng bằng 23.066.000đ (làm tròn);

Về án phí phúc thẩm: Ông V phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001376 ngày 12/12/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

8- Lệ phí thẩm định, định giá tài sản: Ông V phải trả bà M ½ lệ phí thẩm định, định giá tài sản bằng 1.250.000 đồng

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (06/4/2018)./.

Người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKS tỉnh Hải Dương
- TAND huyện M;
- Chi cục THA huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

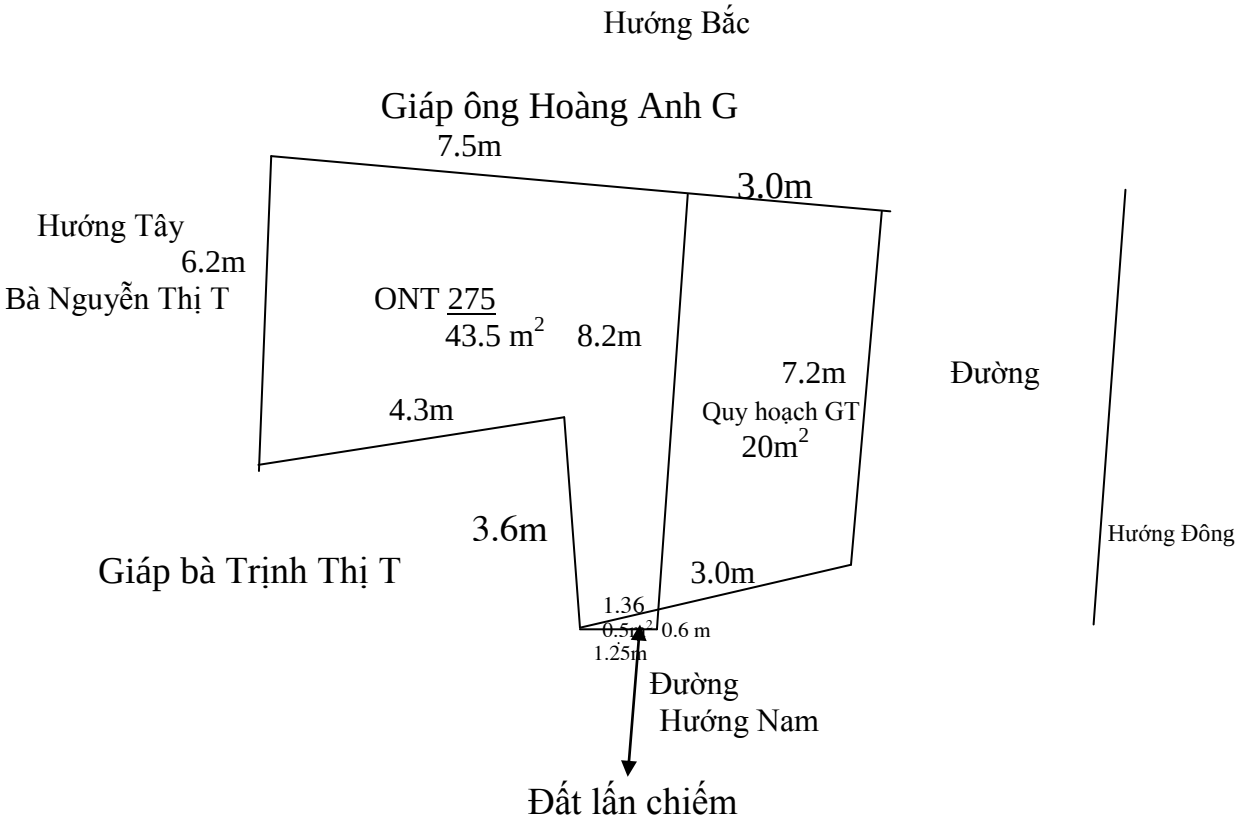
THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường

SƠ ĐỒ GIAO NHÀ, ĐẤT CHO BÀ M

Kèm theo Bản án số 09/2018/HNGĐ - PT ngày 06/4/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương



TTM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã Ký)

Nguyễn Mạnh Cường